CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 123/2009/NQ-HĐND	*Đồng Hới, ngày 10 tháng 12 năm 2009*

NGHỊ QUYẾT
Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình tại Tờ trình số 2751/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2009 về việc quy định giá các loại đất năm 2010; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2010 như sau:

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối tại các huyện, thành phố:

(Có bản Phụ lục số 01 kèm theo)

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

2. Giá các loại đất ở tại nông thôn, tại đô thị, vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch:

(Có bản Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Giá các loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch:

(Có bản Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện quy định về giá các loại đất năm 2010 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XV, kỳ họp thứ 17 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lương Ngọc Bính

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Phụ lục số 01

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2010

(kèm theo Nghị quyết số 123/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

1. Giá đất trồng cây hàng năm

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	33	22	20
Vị trí 2	26	18	15
Vị trí 3	20	14	11
Vị trí 4	14	10	9
Vị trí 5	10	7	5

2. Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	29	18	15
Vị trí 2	22	15	12
Vị trí 3	16	12	9
Vị trí 4	12	9	5

3. Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	7	6	5
Vị trí 2	5	4	3

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	27	21	20
Vị trí 2	22	17	16
Vị trí 3	16	13	12
Vị trí 4	10	8	6
Vị trí 5	6	5	4

5. Giá đất làm muối

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Vị trí 1	Vị trí 2
27	18

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Phụ lục số 02

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, TẠI ĐÔ THỊ, VÙNG VEN ĐÔ THỊ, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DU LỊCH TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2010

(kèm theo Nghị quyết số 123/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Loại đất	Huyện Minh Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Huyện Quảng Trạch	Huyện Bố Trạch	Thành phố Đồng Hới	Huyện Quảng Ninh	Huyện Lệ Thủy
1. Khu vực đặc biệt:							
Xã Tiến Hóa:							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1		750					
- Vị trí 2		510					
- Vị trí 3		340					
- Vị trí 4		180					
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1		510					
- Vị trí 2		340					
- Vị trí 3		225					
- Vị trí 4		120					
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1		225					
- Vị trí 2		150					
- Vị trí 3		100					
- Vị trí 4		50					
2. Xã đồng bằng							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1			110	110	125	115	115
- Vị trí 2			85	85	90	85	85
- Vị trí 3			50	50	60	55	55
- Vị trí 4			26	26	32	30	30
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1			80	80	100	85	85
- Vị trí 2			60	60	75	60	60
- Vị trí 3			35	35	50	40	40

- Vị trí 4			25	22	26	22	22
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1			60	60	90	65	65
- Vị trí 2			45	45	65	50	50
- Vị trí 3			30	30	45	35	35
- Vị trí 4			20	20	22	20	20
3. Xã trung du							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1			76	76		76	76
- Vị trí 2			56	56		56	56
- Vị trí 3			40	40		40	40
- Vị trí 4			20	20		20	20
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1			50	50		50	50
- Vị trí 2			38	38		38	38
- Vị trí 3			25	25		25	25
- Vị trí 4			12	12		12	12
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1			28	28		28	28
- Vị trí 2			20	20		20	20
- Vị trí 3			14	14		15	14
- Vị trí 4			9	9		9	9
4. Xã miền núi							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1	35	45	42	42		45	45
- Vị trí 2	25	35	30	30		35	32
- Vị trí 3	16	25	20	20		25	22
- Vị trí 4	10	15	12	12		15	12
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1	20	30	25	25		30	27
- Vị trí 2	14	18	16	16		16	16
- Vị trí 3	10	14	14	14		13	13
- Vị trí 4	7	10	8	10		9	9
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1	15	23	20	20		20	20
- Vị trí 2	11	18	15	15		15	15
- Vị trí 3	8	11	11	11		11	11
- Vị trí 4	5	7	6	5		6	6

II. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Đất ở tại đô thị	Tại TT Quy Đạt	Tại TT Đồng Lê	Tại TT Ba Đồn	Tại TT Hoàn Lão	Tại TP Đồng Hới	Tại TT Quán Hàu	Tại TT Kiến Giang
a) Đường loại 1							
- Vị trí 1	1.560	1.560	2.700	2.700	8.400	2.700	2.700
- Vị trí 2	935	860	1.400	1.400	4.200	1.400	1.400
- Vị trí 3	320	370	700	700	2.100	700	700
- Vị trí 4	165	165	360	360	1.300	360	360
b) Đường loại 2							
- Vị trí 1	1.000	900	2.200	1.900	5.000	1.400	1.400
- Vị trí 2	440	400	780	780	3.500	780	780
- Vị trí 3	160	180	350	350	1.500	350	350
- Vị trí 4	100	100	200	170	850	200	200
c) Đường loại 3							
- Vị trí 1	450	450	900	900	4.200	900	900
- Vị trí 2	180	180	500	500	2.100	500	500
- Vị trí 3	75	80	195	170	980	190	130
- Vị trí 4	55	55	100	100	560	100	80
d) Đường loại 4							
- Vị trí 1	150	150	450	340	1.680	325	260
- Vị trí 2	75	80	160	150	1120	190	120
- Vị trí 3	45	50	100	100	840	100	80
- Vị trí 4	40	40	50	50	420	50	40
e) Đường loại 5							
- Vị trí 1					840		
- Vị trí 2					630		
- Vị trí 3					420		
- Vị trí 4					210		
Đất ở tại đô thị				Tại TT Nông Trường Việt Trung			Tại TT Nông Trường Lệ Ninh
a) Đường loại 1							
- Vị trí 1				1.900			1.440
- Vị trí 2				950			720
- Vị trí 3				370			295

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

- Vị trí 4				170			125
b) Đường loại 2							
- Vị trí 1				1.050			810
- Vị trí 2				440			335
- Vị trí 3				180			140
- Vị trí 4				100			75
c) Đường loại 3							
- Vị trí 1				440			335
- Vị trí 2				180			135
- Vị trí 3				85			70
- Vị trí 4				55			40
d) Đường loại 4							
- Vị trí 1				180			135
- Vị trí 2				85			65
- Vị trí 3				55			45
- Vị trí 4				35			35

III. ĐẤT Ở TẠI VÙNG VEN ĐÔ THỊ, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DU LỊCH

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Đất ở tại vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Quy Đạt, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Đồng Lê, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Ba Đồn, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Hoàn Lão, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TP Đồng Hới, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Quán Hàu, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Kiến Giang, đầu mối giao thông, KCN, KDL
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1	550	500	1100	1.100	1.170	1.100	1.100
- Vị trí 2	425	370	760	760	845	750	750
- Vị trí 3	270	235	450	450	585	500	500
- Vị trí 4	135	120	220	220	325	240	240
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1	405	340	650	700	845	725	725
- Vị trí 2	280	225	450	475	650	475	475
- Vị trí 3	185	160	280	300	520	300	300
- Vị trí 4	95	80	165	180	260	180	180
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1	280	240	450	480	580	500	450
- Vị trí 2	185	155	280	320	450	380	310
- Vị trí 3	120	102	210	200	320	250	200
- Vị trí 4	60	50	110	120	190	125	100

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Đất ở tại vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, KCN, KDL				Đất ở tại vùng ven TT NT Việt Trung, đầu mối giao thông, KCN, KDL			Đất ở tại vùng ven TT NT Lệ Ninh, đầu mối giao thông, KCN, KDL
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1				670			570
- Vị trí 2				440			375
- Vị trí 3				300			250
- Vị trí 4				150			125
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1				440			375
- Vị trí 2				300			250
- Vị trí 3				200			165
- Vị trí 4				100			85
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1				300			250
- Vị trí 2				200			165
- Vị trí 3				125			110
- Vị trí 4				65			55

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Phụ lục số 03

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN, TẠI ĐÔ THỊ, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DU LỊCH

(kèm theo Nghị quyết số 123/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

I. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Loại đất	Huyện Minh Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Huyện Quảng Trạch	Huyện Bố Trạch	Thành phố Đồng Hới	Huyện Quảng Ninh	Huyện Lệ Thủy
1. Khu vực đặc biệt:							
Xã Tiến Hóa:							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1		750					
- Vị trí 2		500					
- Vị trí 3		330					
- Vị trí 4		160					
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1		500					
- Vị trí 2		330					
- Vị trí 3		230					
- Vị trí 4		110					
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1		230					
- Vị trí 2		150					
- Vị trí 3		100					
- Vị trí 4		50					
2. Xã đồng bằng							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1			80	80	90	90	90
- Vị trí 2			65	65	65	65	65
- Vị trí 3			40	40	45	45	45
- Vị trí 4			22	22	25	25	25
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1			60	60	75	60	60
- Vị trí 2			45	45	60	45	45
- Vị trí 3			32	32	40	30	32

- Vị trí 4			20	20	22	20	20
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1			50	50	60	50	50
- Vị trí 2			35	35	45	36	36
- Vị trí 3			25	25	30	25	25
- Vị trí 4			17	17	20	20	20
3. Xã trung du							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1			70	65		65	65
- Vị trí 2			60	50		50	50
- Vị trí 3			40	35		35	35
- Vị trí 4			20	20		20	20
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1			50	50		50	50
- Vị trí 2			35	35		35	35
- Vị trí 3			25	25		25	25
- Vị trí 4			10	10		10	10
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1			25	25		25	25
- Vị trí 2			20	20		20	20
- Vị trí 3			15	15		15	15
- Vị trí 4			8	8		9	9
4. Xã miền núi							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1	35	35	40	40		48	48
- Vị trí 2	25	25	29	29		35	35
- Vị trí 3	16	16	19	19		19	19
- Vị trí 4	10	10	11	11		11	11
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1	20	20	25	25		25	25
- Vị trí 2	14	14	18	18		18	18
- Vị trí 3	12	12	15	15		15	15
- Vị trí 4	8	8	10	10		10	10
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1	16	16	20	20		20	20
- Vị trí 2	13	13	15	15		15	15
- Vị trí 3	10	9	11	11		13	13
- Vị trí 4	5	5	7	7		7	8

II. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Đất SX, KD phi nông nghiệp tại đô thị	Đất SX, KD phi NN tại TT Quy Đạt	Đất SX, KD phi NN tại TT Đồng Lê	Đất SX, KD phi NN tại TT Ba Đồn	Đất SX, KD phi NN tại TT Hoàn Lão	Đất SX, KD phi NN tại TP Đồng Hới	Đất SX, KD phi NN tại TT Quán Hàu	Đất SX, KD phi NN tại TT Kiến Giang
a) Đường loại 1							
- Vị trí 1	1.100	1200	2.200	2.200	6.500	1.700	1.800
- Vị trí 2	760	650	1.200	1200	3.500	970	980
- Vị trí 3	310	270	490	490	1.150	350	430
- Vị trí 4	130	120	240	240	570	215	215
b) Đường loại 2							
- Vị trí 1	800	750	1.600	1.200	4.500	1.000	1.000
- Vị trí 2	350	300	610	600	2,300	450	450
- Vị trí 3	150	130	240	240	980	220	220
- Vị trí 4	80	80	180	130	410	110	110
c) Đường loại 3							
- Vị trí 1	350	350	850	650	3.500	550	550
- Vị trí 2	140	130	250	220	1.700	220	200
- Vị trí 3	65	65	125	120	700	110	110
- Vị trí 4	40	40	80	70	230	60	60
d) Đường loại 4							
- Vị trí 1	120	120	360	300	1.400	215	215
- Vị trí 2	60	60	140	120	700	105	100
- Vị trí 3	40	40	80	75	350	60	65
- Vị trí 4	26	26	35	35	140	35	35
e) Đường loại 5							
- Vị trí 1					700		
- Vị trí 2					460		
- Vị trí 3					220		
- Vị trí 4					110		

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Đất SX, KD phi nông nghiệp tại đô thị				Đất SX, KD phi NN tại TTNT Việt Trung			Đất SX, KD phi NN tại TT NT Lệ Ninh
a) Đường loại 1							
- Vị trí 1				1.320			1.320
- Vị trí 2				660			660
- Vị trí 3				280			280
- Vị trí 4				120			120
b) Đường loại 2							
- Vị trí 1				730			730
- Vị trí 2				300			300
- Vị trí 3				135			135
- Vị trí 4				70			70
c) Đường loại 3							
- Vị trí 1				310			310
- Vị trí 2				120			120
- Vị trí 3				60			60
- Vị trí 4				40			40
d) Đường loại 4							
- Vị trí 1				120			120
- Vị trí 2				60			60
- Vị trí 3				45			45
- Vị trí 4				30			30

III. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG VEN ĐÔ THỊ, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DU LỊCH

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

Đất SX, KD phi nông nghiệp tại vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Tại vùng ven TT Quy Đạt, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Tại vùng ven TT Đồng Lê, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Tại vùng ven TT Ba Đồn, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Tại vùng ven TT Hoàn Lão, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Tại vùng ven TP Đồng Hới, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Tại vùng ven TT Quán Hàu, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Tại vùng ven TT Kiến Giang, đầu mối giao thông, KCN, KDL
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1	550	550	930	930	1.000	930	930

- Vị trí 2	360	360	565	565	700	565	565
- Vị trí 3	245	245	260	350	460	350	350
- Vị trí 4	125	125	200	200	230	200	200
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1	360	360	565	565	700	570	565
- Vị trí 2	245	245	375	375	510	375	375
- Vị trí 3	165	165	225	225	350	225	225
- Vị trí 4	80	80	125	125	165	125	125
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1	245	245	360	360	530	360	360
- Vị trí 2	160	160	240	240	350	240	240
- Vị trí 3	90	90	150	150	200	170	170
- Vị trí 4	55	55	85	85	115	85	85
Đất SX, KD phi nông nghiệp tại vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, KCN, KDL				Đất SX, KD phi NN tại vùng ven TT NT Việt Trung, đầu mối giao thông, KCN, KDL			Đất SX, KD phi NN tại vùng ven TT NT Lệ Ninh, đầu mối giao thông, KCN, KDL
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1				480			480
- Vị trí 2				325			325
- Vị trí 3				220			220
- Vị trí 4				110			110
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1				325			325
- Vị trí 2				220			220
- Vị trí 3				145			145
- Vị trí 4				75			75
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1				220			220
- Vị trí 2				145			145
- Vị trí 3				100			100
- Vị trí 4				50			50